

Ý nghĩa của Trí Tuệ trong Phật giáo

Trí tuệ Phật giáo là một khái niệm rất quan trọng vì đó là cứu cánh của toàn thể việc tu tập, tuy nhiên khái niệm này lại thường hay bị lạm dụng và hiểu sai. Mục đích của bài viết này là cố gắng nêu lên một vài đặc tính khác biệt giữa Trí tuệ Phật giáo và trí thông minh thông thường, sau đó sẽ trình bày một số định nghĩa về Trí tuệ tìm thấy trong kinh sách nêu lên tính cách phức tạp của khái niệm này trên phương diện thuật ngữ và sau đó là các cách giải thích rất đa dạng tùy theo các tông phái và học phái. Trong phần kết luận sẽ xin đề nghị một thí dụ nhỏ về cách ứng dụng lý thuyết vào đời sống hằng ngày.

Trí tuệ trên phương diện thuật ngữ

Chữ "Trí tuệ" hay "Tuệ giác" thì tiếng Phạn gọi là Jnana (Xá-na), tiếng Pali là Nana, tiếng Tây tạng là Yé shes. Chữ Jnana trong tiếng Phạn có nghĩa là "sự hiểu biết", chữ Yé shes trong tiếng Tây tạng có nghĩa là "sự hiểu biết chủ yếu". Các ngôn ngữ Tây phương dịch chữ Jnana là Sagesse (tiếng Pháp) hoặc Wisdom (tiếng Anh). Cụ Đoàn Trung Còn trong quyển *Phật Học Từ điển* có đề nghị dịch chữ Trí tuệ là "Science". Dịch như thế có vẻ sát nghĩa hơn vì chữ science có gốc tiếng La tinh là scientia, chữ scientia do chữ scire mà ra, và chữ scire có nghĩa là "hiểu biết". Nói chung thì chữ science (mà người ta thường dịch là khoa học) có nghĩa là một *"hệ thống hiểu biết mạch lạc liên quan đến các sự kiện, các vật thể hay biến cố chịu chung một số quy luật nào đó mà người ta có thể kiểm chứng được bằng các phương pháp thực nghiệm"*. Theo cách định nghĩa ấy thì chữ Science gần với ý nghĩa của chữ Trí tuệ hơn là các chữ Sagesse và Wisdom.

Trí tuệ còn gọi là Tuệ hay Trí huệ. Trí là quán thấy, huệ là hiểu rõ. Trên phương diện tổng quát Trí tuệ có nghĩa là *sự hiểu biết minh bạch và tường tận*, và nếu dựa theo cách định nghĩa như thế thì Trí tuệ cũng không khác với trí thông minh bao nhiêu. Tuy nhiên theo quan điểm Phật giáo thì Trí tuệ hoàn toàn khác với trí thông minh thông thường, sự khác biệt đó sẽ được trình bày chi tiết trong các phân đoạn dưới đây. Theo quan điểm của Phật giáo thì Trí tuệ có nhiều cấp bậc từ thấp đến cao, và trong một cấp bậc nào đó có thể tạm gọi là cao nhất của sự hiểu biết thì Trí tuệ còn được gọi là Bát nhã (tiếng Phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna, tiếng Tây tạng là Shes rab). Đối với chữ Bát nhã thì người Tây phương không dịch nữa mà giữ nguyên gốc tiếng Phạn là Prajna.

Một vài đặc tính của trí thông minh

Như chúng ta đã thấy trong phần trình bày trên đây thì ngôn từ hay thuật ngữ chỉ là những quy ước giúp vào việc trao đổi sự hiểu biết giữa con người với nhau. Sự hiểu biết hay khả năng cảm nhận và diễn đạt của mỗi cá thể con người trước những hiện tượng thuộc môi trường chung quanh được gọi là "trí thông minh", và tất cả mọi người đều có cái trí thông minh như thế. Tuy nhiên vì trí thông minh phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của *ngũ giác* đối với ngoại cảnh và lệ thuộc vào các điều kiện *giáo dục* cho nên trí thông minh rất khác biệt nhau giữa các cá thể con người. Đối với Phật giáo thì sự khác biệt ấy còn bắt nguồn sâu xa

hơn nữa vì trí thông minh không những chỉ phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của *ngũ giác* và sự *diễn đạt* của tri thức như người ta thường hiểu mà còn thừa hưởng những gì thật sâu xa trong quá khứ tức là nghiệp. Nghiệp tác động trực tiếp đến sự vận hành của tri thức nơi mỗi cá thể và tạo ra sự khác biệt và đa dạng của trí thông minh giữa các cá thể với nhau.

Đến đây cũng xin phép được trở lại vấn đề thuật ngữ. Trí tuệ trong tiếng Phạn gọi là Jnana, tiếng Hy Lạp cổ mượn vần jna của tiếng Phạn jnana để tạo ra chữ gno, chữ gno lại biến thành "gnose" trong tiếng Pháp và "gnosis" trong tiếng Anh. Các chữ gno, gnose hay gnosis đều có nghĩa là "sự hiểu biết". Tóm lại sự hiểu biết hay trí thông minh nói chung là sự cảm nhận và cách diễn đạt đặc thù của con người trước những hiện tượng xảy ra chung quanh và những ảo giác và xúc cảm phát sinh trong tâm thức. Sở dĩ gọi là đặc thù vì trí thông minh đó không giống với trí "thông minh" của súc vật. Hãy lấy một thí dụ, trong mùa thu vừa qua khi tôi đang cuốc đất trong vườn thì có một người Pháp lớn tuổi đi ngang và bảo rằng khi nào tôi thấy những con trùn (giun đất) chui xuống những lớp đất thật sâu thì mùa đông sắp tới sẽ rất lạnh. Khoa học không hoặc chưa chứng minh được những sự kiện như thế (?), tuy nhiên nếu đây là một sự thực thì ngay cả loài côn trùng cũng có một thứ thông minh nào đó.

Trí thông minh của con người có phần khác hơn. Thay vì sử dụng trí thông minh của mình để hội nhập với thiên nhiên (chẳng hạn như trường hợp của con giun đất) thì con người lại dùng nó để đề tác tạo ra một "cái tôi" cho mỗi cá thể để tự tách rời mình ra khỏi môi sinh. Kết quả là mỗi cá thể tự tạo ra một thế giới riêng cho mình và đặt cái tôi của mình vào vị trí trung tâm. Đáng sáng tạo cũng chỉ xoay quanh cái tôi ấy, dù cho vị trí của Vị ấy được đưa lên mây xanh cũng thế thôi. Ngoài sự sáng tạo ra một thế giới riêng trong tâm thức để tạo ra mọi thứ xúc cảm bấn loạn, từ sơ hãi, hận thù cho đến yêu thương và bám víu, thì con người còn sử dụng trí thông minh của mình để hủy hoại thiên nhiên và chế tạo khí giới có sức tàn phá lớn lao. Chỉ có con người mới giết hại đồng loại hàng loạt, các cuộc chiến diệt chủng không bao giờ chấm dứt trong lịch sử nhân loại. Con người cũng rất khôn ngoan, nghĩ ra mọi thứ mưu mô và kỹ thuật thật tinh vi để áp đặt quan điểm của mình hay để lường gạt lẫn nhau nhân danh những lợi ích "tập thể" hay chỉ vì những tham vọng cá nhân.

Trong một lãnh vực nhỏ hẹp hơn thì con người cũng biết sử dụng trí thông minh để sáng chế ra các phương pháp xử tử "nhân đạo" nhất. Trong cuộc sống hằng ngày con người cũng nhờ vào trí thông minh để tìm ra mọi cách nhục mạ và đối xử tàn tệ với nhau. Trí thông minh quả thật đã giúp cho con người trên một khía cạnh nào đó tạo ra một thế giới kinh hoàng đầy lo âu và sợ sệt. Tóm lại sức sáng tạo của trí thông minh xuyên qua cái tôi hay cái ngã là nguồn gốc trực tiếp hay gián tiếp mang lại đủ mọi thứ khổ đau, con người không hề ý thức được điều này mà còn xem trí thông minh là một niềm hãnh diện nữa. Trí thông minh theo ý nghĩa vừa được mô tả không phải là Trí tuệ theo quan điểm Phật giáo.

Trí thông minh như đã được trình bày trên đây trực tiếp thừa hưởng những gì do nghiệp mang lại, tuy nhiên không hẳn chỉ có những nghiệp xấu như vừa được trình bày trên đây, mà còn có những thứ nghiệp lành giúp cho con người biết yêu thương nhau, tạo ra trong lòng mình những xúc cảm của từ bi, hiển hiện ra trên thân xác bằng những ngôn từ khả ái và những cử chỉ nhân từ để an ủi và giúp đỡ đồng loại đang lâm vào cảnh khổ đau và khốn cùng. Có những thứ nghiệp là những hạt giống nở ra những cánh hoa của lòng nhân ái và sự sáng suốt hướng chúng ta vào những gì cao cả hơn hầu mang lại một ý nghĩa nào đó cho sự sống này và gieo những hạt giống mới cho tương lai. Trí thông minh đó sẽ mang chúng ta ngày càng gần hơn với Trí tuệ. Vậy Trí tuệ là gì ?

Trí tuệ Phật giáo có phải là một cách xử thế hay không

Trong các thời kỳ cổ đại, những hiện tượng và biến cố thiên nhiên, chẳng hạn như sự xoay vần của mặt trời, đêm tối, sấm chớp, chết chóc, thiên tai... làm phát sinh và nhen nhúm trong đầu người tiên sử một chút sợ sệt và từ sự sợ sệt đó đã nảy sinh một chút ý niệm nào đó về tôn giáo. Khi xã hội được hình thành thì trước những cảnh khó khăn của sự sống, con người dần dần ý thức được sự cần thiết của một hệ thống đạo đức hầu giúp tránh bớt những phiền toái trong nếp sống tập thể. Nếu tôn giáo tượng trưng cho một thứ xúc cảm hướng vào một sức mạnh cứu rỗi từ bên ngoài thì các nền đạo đức lại dựa vào một số nguyên tắc thuộc lãnh vực lý trí và những kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống tập thể. Phật giáo không phải là một tôn giáo phát sinh từ sự sợ sệt thiên nhiên và cũng không phải là một hệ thống đạo đức nhắm vào việc kiến tạo một trật tự xã hội như vừa được trình bày trên đây, vì thế mà ý nghĩa của Trí tuệ không dính dáng hay liên hệ gì với hai trường hợp vừa kể.

Trí tuệ Phật giáo là một khả năng, một phẩm tính của tâm thức, tượng trưng cho một sự *hiểu biết*, nhưng là *một sự hiểu biết chuyên biệt, được định hướng rõ rệt, nhờ vào sự rèn luyện và tu tập mà có*. Có thể nói là Trí tuệ cũng là một thể dạng của trí thông minh, nhưng thể dạng đó chỉ có thể đạt được bằng sự học hỏi giáo lý trong Đạo Pháp, hỗ trợ bởi một lối sống tinh khiết và các kỹ thuật tập luyện chuyên cần, chẳng hạn như việc thiền định. Nói một cách khác thì trí thông minh thông thường hàm chứa một sức mạnh và một tiềm năng bộc phát, tỏa rộng ra khắp hướng, thích nghi với môi trường chung quanh, giống như cây rừng và cỏ dại, trong khi đó *Trí tuệ là hoa thơm và quả ngọt*.

Định nghĩa của Trí tuệ theo giáo lý nhà Phật

Chúng ta đã thấy sự khác biệt giữa trí thông minh và Trí tuệ trên khía cạnh tổng quát và giờ đây hãy thử phân tích chi tiết hơn về ý nghĩa của Trí tuệ trong Phật giáo xem sao. Đối với Phật giáo Nam tông, Trí tuệ được định nghĩa như là một *sự hiểu biết căn bản và chủ yếu mang tính cách minh bạch và đúng đắn* gọi là "Chính kiến" (tiếng Pali: Samma-ditthi), tức là "con đường" thứ nhất trong Bát chính đạo. Trước hết chính kiến tượng trưng cho sự hiểu biết mạch lạc, sâu xa về ý nghĩa của Tứ diệu đế, sau đó nhờ vào thiền định chính kiến có thể vượt khỏi ranh giới của tư duy tức là sự vận hành của tri thức để nắm bắt trực tiếp được hiện thực phi nhị nguyên.

Đối với Phật giáo Bắc tông thì khái niệm "Trí tuệ" được khai triển phức tạp hơn và được định nghĩa là một *khả năng nhận thức căn bản, gắn liền với dòng tiếp nối liên tục của tâm thức, bản chất của nó là trống không, trong sáng và rạng ngời, giúp "nhìn thấy" hay quán nhận được bản thể đích thực và tối hậu của mọi hiện tượng*. Trí tuệ theo các định nghĩa trên đây còn được gọi là *Trí tuệ thực hiện được tất cả* (tout-accomplissant) hay *Trí tuệ toàn năng* (omniscience) hoặc *Trí tuệ của Phật* (tiếng Phạn: Buddhajnana).

Trí tuệ (Jnana) nói chung hoàn toàn khác biệt với trí thông minh thông thường (vijñana). Trí thông minh thông thường tượng trưng cho quá trình vận hành "bình thường" của *tri thức* tức là thuộc vào bốn *cấu hợp tâm thân* trong số *năm thứ cấu hợp* gọi là *ngũ uẩn* tạo ra một cá thể con người. Trí tuệ cũng không thoát ra khỏi bốn cấu hợp tâm thân nhưng không phải là một sự "vận hành bình thường" của tri thức mà là kết quả của một sự "rèn luyện chuyên cần" của tâm thức. Vậy chúng ta thử chọn một vài hình ảnh đơn giản để so sánh giữa trí thông minh và trí Tuệ. Thí dụ ta lạc vào một khu rừng hoang, trong rừng có chim muông hót vang nhưng cũng có hùm beo, rắn rết. Ta vạch cành lá để cố tìm ra một lối thoát, và một lúc nào đó ta bỗng trông thấy một con đường mòn. Ta lần theo con đường mòn đó mà đi tiếp,

một chập sau thì ra khỏi khu rừng, trước mặt hiện ra các thửa ruộng vuông vắn, những khu vườn cây trái, những con đê thẳng tắp, cảnh vật chan hòa ánh nắng, những áng mây trắng nhẹ trôi dưới bầu trời trong vắt. Khu rừng hoang không lối thoát nhưng căng tràn sức sống tượng trưng cho trí thông minh, cố gắng tìm ra con đường mòn chính là sự tu tập, quang cảnh những thửa ruộng, những khu vườn ngập nắng và bầu trời trong trẻo tượng trưng cho Trí tuệ.

Các sắc thái khác nhau của Trí tuệ theo Đại thừa Phật giáo

Như đã được trình bày trên đây, kinh sách Nam tông gọi Trí tuệ là Chính kiến, tức là con đường tu tập thứ nhất trong Bát chính đạo, có lẽ như thế cũng khá rõ ràng không cần phải giải thích dông dài thêm. Đối với Bắc tông, nhất là học phái Duy thức (Vijñānavāda) và theo các tập luận như *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận* (Mahāyānasūtrālaṅkāra), *Phật địa kinh luận* (Buddhabhūmisāstra)..., thì Trí tuệ gồm có bốn sắc thái khác nhau :

1- **Đại viên kính trí** (adarsa-jñāna, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ giống như một tấm gương**): chỉ định thể dạng *hiểu biết phi lý luận* của Trí tuệ, tức không còn phân biệt chủ thể và đối tượng nữa, có nghĩa là không còn một ý nghĩ nào liên quan đến chủ thể nhận biết cũng không có một ý nghĩ nào liên quan đến đối tượng được nhận biết. Trí tuệ ấy cảm nhận trực tiếp được cả hai bản chất tương đối và tuyệt đối của mọi hiện tượng một cách chính xác, đúng như thế, không kèm thêm bất cứ một sự diễn đạt nào của tâm thức. Cũng nên giải thích thêm là bản chất tương đối của một hiện tượng là tính cách lệ thuộc, biến động và vô thường, bản chất tuyệt đối của nó là Tánh không. Trí tuệ là một căn bản hay cơ sở hiểu biết tuyệt đối, trong sáng, tinh khiết và hoàn hảo, không bị hoen ố hay ô nhiễm bởi bất cứ một bóng dáng nào của dục vọng hay si mê. Vì thế mà loại Trí tuệ như vừa mô tả trên đây được tượng trưng bằng một *tấm gương lớn* phản ánh một cách trung thực và trong sáng tất cả mọi hiện tượng đúng với bản chất của chúng, không thêm bớt gì cả.

Kinh sách còn cho biết là thể dạng này của Trí tuệ chỉ có thể đạt được bằng thiền định, khi hành giả đạt được thứ tám là *A-lai-da thức*, tức là một thể dạng tương đương đạt được sau khi đã hoàn toàn thể hiện được thể dạng *Định* (samādhi) tức là cấp bậc thiền quán thứ tư.

2- **Bình đẳng tính trí** (samata-jñāna, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ bình đẳng**): đó là khả năng cảm nhận và quán thấy tính chất bình đẳng của tất cả mọi chúng sinh trong tinh thần Đại từ bi (Mahākaruṇā). Trí tuệ bình đẳng có nghĩa là không còn phân biệt người thân kẻ lạ, một chúng sinh hiền lành với một chúng sinh hung dữ, tất cả đều khơi động trong ta một lòng từ bi ngang nhau, sự khác biệt chỉ tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh của từng chúng sinh mà thôi. Trí tuệ bình đẳng hiển lộ khi đạt được cấp bậc thiền quán thứ bảy, tức một thể dạng xóa bỏ được sự phân biệt giữa "cái tôi" và "người khác". Tóm lại sự bình đẳng sẽ thể hiện giữa ta và chúng sinh cũng như giữa các chúng sinh với nhau.

Khái niệm về Trí tuệ bình đẳng còn liên quan đến một khái niệm khác nữa là *Thập địa* (Daśabhūmi), tượng trưng cho mười giai đoạn hay mười "mảnh đất" tu tập của người Bồ tát. Sở dĩ gọi là "mảnh đất" vì mỗi giai đoạn tu tập là một cơ sở tích lũy tất cả những phẩm tính của người Bồ tát liên quan đến giai đoạn đó. Mỗi mảnh đất tiêu biểu cho một cấp bậc Trí tuệ và một số phẩm tính liên hệ. Sự kết hợp giữa Trí tuệ và các phẩm tính trong từng giai đoạn sẽ giúp người Bồ tát thăng tiến tuần tự từ mảnh đất thứ nhất đến mảnh đất thứ mười. Trong mảnh đất thứ nhất, người Bồ tát không còn chấp ngã tức là không còn bám vào cái tôi nữa, đồng thời quán thấy được thực chất của mọi hiện tượng, không còn câu nệ vào nghi thức lễ lạc, phát lộ được lòng từ bi không phân biệt. Tất cả những phẩm tính đó mang lại sự hân hoan vô biên trong lòng người Bồ tát và cũng tượng trưng cho Trí tuệ bình đẳng và không kỳ thị.

Trí tuệ bình đẳng phát triển bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất liên tục cho đến mảnh đất thứ mười. Cũng xin được ghi chú thêm là khái niệm Thập địa được rất nhiều kinh sách nói đến, nếu trình bày chi tiết thì sẽ rất dài dòng, có lẽ chỉ cần tóm lược một cách khái quát là người Bồ tát sẽ đạt được Trí tuệ hoàn hảo và siêu nhiên khi bước vào mảnh đất thứ mười. Nếu vượt qua hết mảnh đất thứ mười thì Trí tuệ của người Bồ tát sẽ giống như một tấm gương lớn.

3- **Diệu quan sát trí** (pratyaveksana-jnana, kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ phán đoán** hay **suy xét**): là Trí tuệ giúp phân định rành mạch các đặc tính nào cá biệt cho mỗi hiện tượng và các đặc tính nào đồng nhất cho tất cả mọi hiện tượng, chẳng hạn như hình tướng là đặc tính dị biệt hay cá biệt của một hiện tượng và vô thường là đặc tính chung của tất cả mọi hiện tượng. Trí tuệ phán đoán có hai sắc thái khác nhau: sắc thái thứ nhất là quán nhận được vô ngã của cái tôi, sắc thái thứ hai là quán nhận được vô ngã của mọi hiện tượng. Cũng xin được nhắc thêm là sự quán thấy vô ngã của cái tôi là quan điểm chung cho cả Nam Tông và Bắc tông, trong khi đó bản tính vô ngã của tất cả mọi hiện tượng tức là của tất cả mọi sự vật và mọi biến cố là chủ trương riêng của Đại thừa.

Trí tuệ phán đoán thường được so sánh như một kho báu thu góp những gì đạo hạnh còn gọi là đà-la-ni (dharani), có nghĩa là "thâu nhiếp tất cả", giống như một đám mây tưới xuống những cơn mưa Phật pháp. Thí dụ như khi ta phóng nhìn vào tâm thức, thân xác và tất cả mọi hiện tượng thuộc bối cảnh chung quanh thì ta chỉ thấy vô thường xảy ra cùng khắp, không có một hiện tượng nào dừng lại và không thay đổi, tất cả đều níu kéo nhau mà chuyển động, không có gì đứng yên để cho ta bám víu. Trí tuệ phán đoán hiển hiện trong cấp bậc thiền quán hay tri thức thứ bảy. Đối với khái niệm về Thập địa thì Trí tuệ phán đoán phát hiện một cách ngắt quãng tức không liên tục bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất đến thứ bảy, có thể hiểu đây là những hiểu biết trong sáng bộc phát và đột khởi "bất thân" suốt trên đường tu tập.

4- **Thành sở tác trí** (krtyanusthana-jnana - kinh sách Tây phương dịch là **Trí tuệ thực hiện được tất cả**): là Trí tuệ thường xuyên hướng vào ước vọng mang lại sự an vui cho chúng sinh. *Trí tuệ thực hiện được tất cả* phát hiện và chuyển thành hành động để thực hiện được tất cả mọi sự mong muốn và thấu hiểu được tất cả những gì nên làm và cần phải làm. Trí tuệ thực hiện được tất cả biểu hiện cho Ứng thân (Nirmanakaya) của một vị Phật. Đây là một loại Trí tuệ sẵn sàng biến thành hành động vì thế nên có tính cách ngắt quãng. Trí tuệ thực hiện được tất cả sẽ đạt được khi cấu hợp tri thức liên quan đến năm giác cảm đã hoàn toàn được tinh khiết hóa, giúp cho người Bồ tát trở thành một vị Phật.

Trí tuệ trong cấp bậc Ứng thân Phật như vừa trình bày còn gọi là *Trí tuệ toàn năng hay siêu nhiên*, Trí tuệ này có hai thể dạng : thể dạng thứ nhất là *quán nhận được hiện thực đúng như thế* (suvisuddhadharmadhatu-jnana), tức là quán nhận được Tánh không của tất cả mọi hiện tượng, thể dạng thứ hai là thể dạng nắm bắt được hiện thực dù cho nó biểu hiện dưới bất cứ thể dạng nào cũng thế (yathavad vyavasthanapari-jnana).

Riêng trong tập luận *Pháp số danh tập kinh dị bản* (Dharmasamgraha) của Phật giáo Đại thừa thì ngoài bốn cấp bậc Trí tuệ trên đây còn mô tả thêm một sắc thái Trí tuệ nữa gọi là "*Trí tuệ thuộc không gian của tất cả các hiện tượng (dharma) mang tích cách tích cực và đã được tinh khiết hóa*" (suvisuddhadharmadhatu-jnana). Thể dạng quán nhận này được xếp vào cấp bậc thứ năm tức là cấp bậc cao hơn hết của Trí tuệ và gọi là *Pháp giới trí* (Dharmadhatu-jnana), tức là một cấp bậc Trí tuệ siêu việt và tối thượng, tương ứng với Pháp thân (Dharmakaya) của một vị Phật. Đối với Phật giáo Đại thừa nói chung thì muốn đạt được Trí tuệ tốt cùng (cấp bậc bốn hay năm) để thành Phật thì phải mất "ba thời gian vô tận", có nghĩa là 3×10^{59} mahakalpa (mỗi mahakalpa là một đại kiếp, kalpa là một kiếp, mỗi kiếp tương ứng cho một thời gian thật dài bao gồm cả bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của một thế giới). Cách trình bày hay cách "phóng đại" trên đây của kinh sách ngụ ý cho biết là việc tu tập sẽ kéo dài bất tận không biết bao giờ mới thành Phật, mục đích là tập cho người tu hành khi

bước vào con đường Đại thừa phải thật kiên nhẫn, không bao giờ nên trông chờ hay nghĩ đến việc sẽ "thành Phật". Tuy nhiên việc "phóng đại" này trên một khía cạnh nào đó cũng có thể làm cho một người tu tập bình thường mất hết tự tin nơi khả năng Trí tuệ của mình. Dầu sao đi nữa thì cũng phải hiểu rằng tu tập bất tận là lý tưởng của người Bồ tát và bên trong cái lý tưởng đó đã hiện hiện sẵn một cách kín đáo Trí tuệ của một vị Phật. Trong khi đó đối với Kim cương thừa thì một hành giả có thể thành Phật sau vài kiếp tu, hoặc cũng có thể thành Phật ngay trong kiếp sống này.

Năm thể dạng Trí tuệ theo Kim cương thừa

Kim cương thừa chia Trí tuệ thành năm thể dạng khác nhau và năm thể dạng đó đều nhất thiết hiện hữu nơi mỗi chúng sinh có giác cảm vì đó là biểu hiện của Như lai tạng (Tathagatagarbha). Tuy nhiên năm thể dạng ấy không thể hiển hiện và vận hành một cách toàn vẹn đối với các chúng sinh thông thường, mà chúng chỉ có thể phát hiện một cách sai lầm và u mê qua năm thể dạng của dục vọng như sau: 1) vô minh và đần độn (ngược với Trí tuệ của Như lai tạng), 2) giận dữ (ngược với Trí tuệ như tấm gương lớn), 3) tự kiêu (ngược với Trí tuệ bình đẳng), 4) tham lam và bám víu (ngược với Trí tuệ phán đoán), 5) ganh ghét (ngược với Trí tuệ thực hiện được tất cả).

Phương châm tu tập của Kim cương thừa là sử dụng mọi "*phương tiện thiện xảo*" để biến cải năm thứ dục vọng như vừa nêu lên trên đây để mang chúng ngược trở về với bản chất tự nhiên và đích thực của chúng, tức là năm loại Trí tuệ. Đây cũng chính là một trong những khía cạnh đặc thù và căn bản của Kim cương thừa vì Kim cương thừa không chủ trương loại bỏ hay đè nén dục vọng mà chỉ tìm cách tinh lọc và chuyển hóa chúng mà thôi.

Năm thể dạng Trí tuệ còn gọi là *Ngũ trí Như lai*, tương ứng với hệ thống *Ngũ Phật* (Panca-kulabuddha). Ngũ Phật là một khái niệm được giải thích khá khác biệt nhau tùy theo kinh sách Tan-tra thuộc các học phái của Kim cương thừa. Tuy nhiên có thể dựa vào học phái Du-già tan-tra để tóm lược một cách đại cương như sau:

- *Trí tuệ Như lai tạng* hay *Pháp giới trí* (Dharmadhatu-jnana) là Trí tuệ của vị Phật Tì-lô-xá-na (Vairocana), tức là *Trí tuệ viên mãn của Pháp giới*. Vị Phật Đại Tì-lô-xá-na (Mahavairocana) tượng trưng cho thể dạng cao nhất của vị Phật Tì-lô-xá-na ngụ ở vị trí trung tâm của Mạn-đà-la (Vajradhatumandala), bao quanh là bốn vị Phật còn lại.

- *Trí tuệ như tấm gương lớn* (Đại viên kính trí) là Trí tuệ của Phật A-súc Như lai (Aksobhya). Phật A-súc Như-lai ngụ ở vị trí phía Đông.

- *Trí tuệ bình đẳng* (Bình đẳng tính trí) là Trí tuệ của Phật Bảo-sinh Như-lai (Ratnasambhava). Phật Bảo-sinh Như-lai ngụ ở vị trí phía Nam.

- *Trí tuệ phán đoán* (Điều quan sát trí) là Trí tuệ của Phật A-di-đà Như-lai (Amithaba). Phật A-di-đà Như lai ngụ ở vị trí phía Tây.

- *Trí tuệ thực hiện được tất cả* (Thành sở tác trí) là Trí tuệ của Phật Bất-không Thành-tựu Như-lai (Amoghasiddhi). Phật Bất-không Thành-tựu Như-lai ngụ ở vị trí phía Bắc.

Khi một vị Bồ tát đạt được Giác ngộ và thực hiện được Pháp thân một cách viên mãn thì cũng đạt được Trí tuệ Như lai tạng (Dharmadhatu-jnana), đó là *Trí tuệ nhận biết hiện thực đúng như thế*. Bốn thể dạng Trí tuệ còn lại là những thể dạng Trí tuệ phụ trợ cho Trí tuệ Như lai tạng để nhận biết các cách thể hiện khác nhau của hiện thực. Trí tuệ Như lai tạng liên quan đến sự nhận biết hiện thực tối hậu và tuyệt đối, bốn Trí tuệ còn lại liên hệ đến sự nhận biết hiện thực qua các thể dạng tương đối. Trên đây là tóm lược khái niệm về Trí tuệ theo quan

điểm của Kim cương thừa. Tuy nhiên Trí tuệ còn được trình bày bằng một khái niệm khác nữa gọi là Bát nhã (Prajna). Vậy Bát nhã là gì?

Khái niệm về Bát nhã

Bát nhã (tiếng Phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna) có nghĩa là *sự hiểu biết tối thượng*, một sự cảm nhận trực tiếp hiện thực mang lại sự giải thoát. Theo ý nghĩa đó thì Bát nhã cũng không khác với cấp bậc tối thượng của Trí tuệ, sự khác biệt thuộc vào lãnh vực thuật ngữ và phương pháp mô tả nhiều hơn. Đối với học phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) của Nam tông và hầu hết các học phái Đại thừa thì Bát nhã thuộc vào loại *Trí tuệ phán xét*, một khả năng của tâm thức xác định phẩm tính của các đối tượng quan sát. Dầu sao tất cả các học phái đều thừa nhận là Bát nhã dù cho có thể học hỏi được bằng cách suy luận, nhưng nhất thiết Bát nhã là một khả năng chủ yếu đạt được bằng phép thiền định ti-bà-xá-na (tiếng Pali : vipassana).

Đối với Phật giáo Nam tông nói chung thì Bát nhã là một cấp bậc hiểu biết cao nhất của Chính kiến trong bát chính đạo, giúp quán thấy trực tiếp toàn bộ Tứ diệu đế và bản chất vô ngã của "cái tôi" để mang lại thể dạng giải thoát cho một vị A-la-hán. Đối với học phái Thượng tọa bộ (một học phái Phật giáo xưa cho ra Phật giáo Nguyên thủy sau này) thì Bát nhã (Panna) được xem là phép tu cao nhất trong ba phép tu là Giới, Định, Tuệ (Sila, Samadhi và Panna). Tuệ là kết quả trực tiếp phát sinh từ Định, tức là khả năng chú tâm cực mạnh vào một đối tượng duy nhất, một thể dạng tâm thức thăng bằng và tinh khiết vượt lên trên chủ thể và đối tượng. Đạt được thể dạng đó Trí tuệ sẽ không còn là một phép tu nữa mà trở thành một phương tiện hay một khả năng trực tiếp mang lại sự giải thoát.

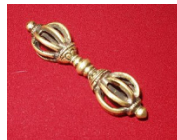
Đối với Bắc tông, Bát nhã có nghĩa là sự hiểu biết trực tiếp Tánh không của "cái tôi" cá thể và của tất cả mọi hiện tượng. Kinh sách thường tượng trưng sự hiểu biết ấy như một thanh kiếm cháy đỏ của ngài Văn-Thù Sư-Lợi (Manjusri) dùng để rọc rách màn đêm của vô minh và chém nát sự quán nhận đối nghịch nhị nguyên giữa chủ thể và đối tượng. Thể dạng đó của Bát nhã còn được gọi là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (Prajnaparamita), tức là sự hiểu biết hoàn hảo hay siêu nhiên, thuộc vào cấp bậc Ba-la-mật-đa cao hơn hết trong số sáu cấp bậc Ba-la-mật-đa là : *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và Trí tuệ*. Vì thế đối với Bắc tông và nhất là trong trường hợp như vừa kể thì Bát nhã được hiểu như là một khả năng tự nhiên của tâm thức mà người Bồ tát có thể đạt được giúp cho vị ấy quán nhận trực tiếp Tánh không một cách hoàn hảo và không ô nhiễm.

Đối với Phật giáo Bắc tông nói chung, Bát nhã luôn phải đi đôi và kết chặt với lòng Từ bi (Karuna), tức là sự kết hợp giữa *Bồ đề tâm tuyệt đối* (Tánh không) và *Bồ đề tâm tương đối* (Từ bi). Điều đó có nghĩa là nếu không có Từ bi làm hậu thuẫn thì sẽ không bao giờ đạt được Bát nhã. Phát lộ lòng Từ bi vô biên đối với tất cả chúng sinh vướng mắc trong vô minh và khổ ải là sự biểu hiện của Trí tuệ Bát nhã, nói một cách khác là không thể nào quán thấy Tánh không một cách đích thực nếu lòng Từ bi không phát lộ một cách mãnh liệt. Nếu thiếu lòng Từ bi thì sự hiểu biết Tánh không chỉ mang tính cách hời hợt và giới hạn trong lãnh vực của một khái niệm mà thôi, sự hiểu biết đó không phải là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*. Đối với Phật giáo Trung hoa nói riêng thì Bát nhã giữ một vị trí thật quan trọng, đó là thực tướng của Chân như, hay Như lại tạng (Tathagatagarbha) hay còn gọi là Phật tính, đó là Trí tuệ giúp quán thấy và phán xét một cách minh bạch tất cả mọi hiện tượng, thấu hiểu một cách tự nhiên và tường tận Tánh không. Đối với Thiền tông thì *Bát nhã Ba-la-mật-đa* có thể định nghĩa như là sự kết hợp giữa *Định* hay *Thiền na* (Dhyana) và *Bát nhã* (Prajna).

Bát nhã trong Kim cương thừa

Trong Kim cương thừa Bát nhã được tượng trưng bằng nhiều hình ảnh hay biểu tượng cụ thể kèm theo những nghi thức tu tập cầu kỳ và cá biệt. Kim cương thừa xem Bát nhã là một thứ Trí tuệ mang tính cách nữ tính, là một khả năng quán nhận Tánh không và bản chất tinh khiết của tất cả mọi hiện tượng. Khi thực thi các nghi lễ hay nghi thức tu tập mà không thấy có Trí tuệ Bát nhã hiển hiện theo thì sự tu tập ấy cũng sẽ trở thành vô ích mà thôi. Vậy các nghi thức hay nghi lễ của Kim cương thừa là gì? Thật ra đấy chỉ là những *Phương tiện trợ lực hay phụ trợ* cho việc tu tập. Tuy gọi là các phương tiện phụ trợ nhưng thật ra rất quan trọng vì Kim cương thừa chủ trương *Phương tiện* nắm giữ một vai trò ngang hàng với *Mục đích*, tức là *Trí tuệ Bát nhã*. Một cách tổng quát, Đạo Pháp gọi đó là các *Phương tiện thiện xảo* (Upaya). Trong một phân đoạn sau sẽ trình bày chi tiết hơn về các *Phương tiện thiện xảo*, vì đó là một khái niệm cần được nắm vững để có thể thấu hiểu tính cách đa dạng và phong phú trong sự tu tập Phật giáo nói chung.

Giờ đây chúng ta hãy trở lại với Bát nhã trong Kim cương thừa. Kim cương thừa quan niệm rằng không thể nào tách rời *Bát nhã* (Prajna) và *Phương tiện thiện xảo* (Upaya). Sự kết hợp đó có ý nghĩa như thế nào? Các công thức sau đây của Kim cương thừa sẽ cho thấy ý nghĩa quan trọng của sự kết hợp đó: **Tánh không** (Sunyata) kết hợp với **Từ bi** (Karuna), **Bát nhã** (Prajna) kết hợp với **Phương tiện thiện xảo** (Upaya), nêu trình bày một cách khác hơn thì sẽ như sau: *Tánh không + Từ bi, Bát nhã + Phương tiện thiện xảo*, đó là hai cặp bài trùng hay hai công thức bất di dịch, sự kết hợp đó không thể tách rời ra được. Nếu nắm vững được sự liên kết ấy thì người tu tập sẽ có thể nhìn thấy suốt con đường mà mình sẽ phải đi, và thật ra thì Đạo Pháp cũng chỉ có thế mà thôi, tức là *không thể đạt được Trí tuệ tối thượng quán nhận được Tánh không của mọi hiện tượng nếu không có Từ bi hỗ trợ, không thể nào đạt được Bát nhã nếu không nhờ vào các Phương tiện thiện xảo* (tức là sự tu tập). Nói một cách khác Tánh không tức là Bát nhã, Từ bi tức là một trong những Phương tiện thiện xảo quan trọng và cao siêu hơn hết.



Kim cương chử



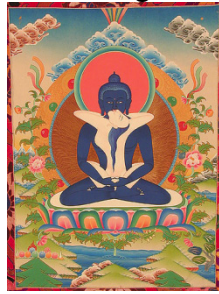
Chuông nhỏ



Chuông nhỏ (Bát nhã-Tánh không) + Kim cương chử (Phương tiện thiện xảo-Từ bi)

Một cách cụ thể hơn thì sự kết hợp giữa Tánh không và Bát nhã được tượng trưng trong Kim cương thừa bằng hai "khí cụ" luôn luôn được sử dụng chung khi hành lễ, đó là Kim cương chử (Vajra) còn gọi là Kim cương chùy và một cái chuông nhỏ. Kim cương chử tượng trưng cho vajra tức là đá kim cương, một loại đá sáng ngời và rắn chắc, biểu tượng của nam tính; cái chuông nhỏ tượng trưng cho hoa sen, biểu tượng của nữ tính. Đối với phương pháp tu tập của *Tối thượng Du già Tan-tra* thì sự kết hợp giữa hai thể dạng đó cũng giống như sự kết hợp tình dục (tiếng Tây tạng: yab-yum) giữa một thần linh nam tính và thể tính nữ giới đối tác của chính vị thần linh ấy, đối tác nữ tính chính là *Bát nhã*. Đây là một hình ảnh tượng

trung hay một biểu tượng rất mạnh, tuy nhiên cũng có nhiều người vì ảnh hưởng của những xung động sẵn có trong tâm thức mà hiểu lầm hình ảnh này trong Tối thượng Du-già Tan-tra như một sự kết hợp tình dục thông thường.



Hai tấm tranh Thăng-ka tượng trưng sự kết hợp giữa nam tính (Phương tiện-Từ bi) và nữ tính (Bát nhã-Tánh không) dùng làm phương tiện tu tập (giúp vào việc quán tưởng và thiền định)

Cũng xin kể thêm ra đây một Phương tiện thiện xảo khác của Kim cương thừa là bảng chữ cái của tiếng Phạn gồm có các nguyên âm (tiếng Phạn: ali) và các phụ âm (tiếng Phạn: kali), nguyên âm tượng trưng cho Prajna (Bát nhã), phụ âm tượng trưng cho Upaya (Các phương tiện thiện xảo). Các nguyên âm và phụ âm là nguồn gốc làm phát sinh ra âm thanh và tạo ra âm hưởng trong các câu niệm chú man-tra. Chẳng hạn như trường hợp của chữ *evam*, nguyên âm *e* là Prajna, phụ âm *va* là Upaya, *m* tượng trưng cho tính cách bất khả phân giữa Prajna và Upaya. Cũng xin giải thích thêm là chữ *evam* trong tiếng Phạn có nghĩa là *như thế* hay *như vậy* mà người ta thường thấy trong kinh sách qua các câu như *Evam maya srutam...* có nghĩa là *Như thế tôi đã từng được nghe...*

Bát nhã và sinh lý học Du-già

Chúng ta thử tìm hiểu chi tiết hơn về các phương pháp tu tập của Phật giáo Tây tạng qua các khái niệm về sinh lý học liên quan đến các kênh mạch và các luồng khí lực xem sao. Một cách tổng quát, sinh lý du già trong nội tạng một cá thể được tượng trưng bằng sự vận hành của các luồng khí lực luân chuyển trong một hệ thống kênh mạch. Bát nhã được tượng trưng hay đại diện bởi kênh mạch bên trái (lalana), Các phương tiện thiện xảo được tượng trưng bởi kênh mạch bên phải (rasana). Khi hai luồng khí lực nữ tính (kênh bên trái) và nam tính (kênh bên phải) thâm nhập vào kênh mạch trung tâm (avaduthi) sẽ hòa tan với nhau và tạo ra một thể dạng gọi là *Đại phúc hạnh* (Mahasukkha), thể dạng này kết hợp chặt chẽ với *Trí tuệ phi nhị nguyên*. Nói một cách khác thì đây là sự kết hợp bất khả phân giữa Bát nhã và Phương tiện thiện xảo mang lại thể dạng Đại phúc hạnh của Tánh không đã hoàn toàn loại bỏ được sự đối nghịch giữa chủ thể và đối tượng.

Khái niệm về các giọt năng lượng

Các kinh sách tan-tra của Kim cương thừa còn mô tả Như lai tạng (Tathagatagarbha) hay Chân như, hay Phật tính như là một thành phần hiện hữu tự tại trong mỗi chúng sinh. Trong mỗi cá thể con người Phật tính là những tinh chất tượng trưng bởi các giọt năng lượng (bindu) thấm sâu trong toàn thể thân xác. Hai giọt năng lượng quan trọng hơn hết là một giọt màu đỏ tượng trưng cho nữ tính (tức Prajna hay Bát nhã), một giọt màu trắng tượng trưng cho nam tính (tức Upaya hay Các phương tiện thiện xảo). Vị trí của giọt đỏ nằm ở dưới rốn, vị trí của giọt trắng nằm ở đỉnh đầu. Hai giọt này còn có tên là giọt Bò-đề-tâm-màu-đỏ và giọt Bò-đề-tâm-màu-trắng. Vai trò của chúng là tạo ra một sự bùng cháy gọi là tumo (nội nhiệt).

Tu tập hay luyện tập là cách làm bùng lên ngọn lửa của Trí tuệ, ngọn lửa sẽ giúp cho giọt Bồ-đề-tâm-màu-đỏ di chuyển theo kênh trung tâm ngược lên phía trên, đồng thời ngọn lửa Trí tuệ cũng sẽ làm cho giọt Bồ-đề-tâm-màu-trắng hóa lỏng và di chuyển xuống phía dưới cũng theo kênh trung tâm. Khi di chuyển xuống phía dưới giọt màu trắng xuyên ngang bốn bánh xe *cakra* còn gọi là kim luân, luân xa hay trung khu, có thể xem đây là những "huyệt" hay những điểm chuyển đổi và phân bố khí lực trong cơ thể. Khi giọt trắng di chuyển ngang bốn luân xa *cakra* sẽ tạo ra bốn thể dạng cảm nhận phúc hạnh từ thấp đến cao gọi là bốn niềm hân hoan. Niềm hân hoan sau cùng thuộc vào cấp bậc cao nhất là một thể dạng thật tuyệt vời, đó là một niềm hân hoan tự tại và hoàn hảo thuộc phúc hạnh của Tánh không phi nhị nguyên, sự hân hoan đó chính là Bồ đề tâm hiển hiện dưới thể dạng *Quả* hay là *Áo thân* của một vị Phật. Sự thăng bằng và bền vững của Trí tuệ sẽ làm phát sinh đồng loạt sự cảm nhận phúc hạnh về Tánh không tạo ra *Áo thân* và tiếp theo đó là sự hiển hiện của *Tam thân Phật*. Bát nhã sẽ trở thành *Pháp thân* (Dharmakaya), hai thân còn lại là hai *sắc thân* (rupakaya): sắc thân thứ nhất là *Báo thân* còn gọi là *Thụ dụng thân* (thân Phật trong cõi Tịnh độ) và sắc thân thứ hai là *Ứng thân* còn gọi là *Ứng hóa thân* hay *Hóa thân* (thân Phật ứng hiện trong cõi ta bà để cứu độ chúng sinh).

Các Phương tiện thiện xảo (Upaya)

Phật giáo Tây tạng giải thích rất minh bạch và rõ ràng về khái niệm "*Phương tiện thiện xảo*". Tất cả các phép rèn luyện và các phương tiện sử dụng trên đường tu tập Phật Pháp đều gọi chung là các *Phương tiện thiện xảo*. Cứu cánh của các *Phương tiện thiện xảo* là *Trí tuệ*. Phương tiện và cứu cánh phải đi đôi và kết chặt với nhau không thể phân tách ra được. Trí tuệ có thể xem đồng nghĩa với Tánh không, với Phật tính hay Chân như, Phương tiện thì trùng trùng điệp điệp (gồm có các lời giảng huấn, kinh sách, tông phái, học phái, nghi lễ, tụng niệm, thiền định, từ bi, bố thí, giữ giới, v.v. và v.v...). Trong số các Phương tiện thì lòng Từ bi là quan trọng hơn hết vì Từ bi và Trí tuệ là hai thể dạng bất khả phân (như đã được trình bày trên đây).

Các Phương tiện thiện xảo còn được gọi là các *Phương pháp phù hợp*, hay là các *Phương cách cứu giúp thích nghi*. Theo quan điểm của Phật giáo Bắc tông thì chư Phật sử dụng tất cả mọi *Phương cách thích nghi* để giúp đỡ chúng sinh loại trừ mọi khổ đau để đạt được Giác ngộ. Tại sao lại gọi các phương tiện ấy là "thiện xảo" hay "thích nghi"? Vì chúng có khả năng hữu hiệu mang lại sự giác ngộ tức là sự hiểu biết siêu việt hay Bát nhã. Phương tiện gồm có những kỹ thuật, những lời khuyên bảo chân thật hay khéo léo, những ngôn từ đơn giản hay khúc triết, những lời giảng huấn thẳng thắn hay sâu xa, những giới luật khắt khe hay nhu hòa, những nghi lễ cầu kỳ hay đơn sơ..., kể cả việc ăn chay, các công tác từ thiện và cứu trợ..., tất cả đều phải nhắm vào một mục đích duy nhất và tối hậu là giúp cho tất cả chúng sinh *nhìn thấy bản chất tuyệt đối của hiện thực*.

Tại sao lại phải có nhiều phương tiện thiện xảo đến thế để hướng vào một đối tượng duy nhất? Chẳng qua vì phương tiện phải thích nghi và phù hợp với bản tính và khả năng đa dạng của chúng sinh. Kinh sách nói rằng có đến 84 000 phương tiện giúp chúng ta tìm thấy Giác ngộ. Điều đó cũng không hẳn là một cách nói phóng đại, vì có thể mỗi chúng sinh đều cần đến một phương tiện thích nghi riêng cho mình vì không thể có hai chúng sinh hoàn toàn giống nhau, sở dĩ có sự khác biệt ấy là mỗi chúng sinh đều mang những nghiệp khác nhau, lệ thuộc vào những cơ duyên khác nhau.

Trong chương hai của kinh *Pháp hoa*, Đức Phật có giảng cho Ngài Văn-thù Su-lợi rằng rất khó để giúp cho các chúng sinh bình thường hiểu được Đạo Pháp (Dharma) là gì, vì thế phải dẫn dắt họ tuần tự từng giai đoạn một mới có thể mang lại sự Giải thoát cho họ. Vì tính cách đa dạng của chúng sinh nên sự Giải thoát cũng phải cần đến thật nhiều phương tiện thích nghi, dầu sao thì tất cả những phương tiện ấy chỉ có tính cách giai đoạn. Khi mục đích đã đạt được thì phương tiện sẽ không còn cần thiết nữa, mục đích thì lúc nào cũng duy nhất, đó là sự Giác ngộ. Chương 3 của kinh *Pháp hoa* cũng nêu lên hình ảnh một người chủ gia đình phải biết khuyên dụ con cái mình nhanh chóng rời bỏ căn nhà đang bốc cháy bằng cách hứa hẹn sẽ tặng cho chúng ba chiếc xe tuyệt đẹp, sự hứa hẹn đó là một *phương tiện thiện xảo*. Kinh Kim cương thì nêu lên sự quán nhận nhất nguyên không đối nghịch giữa ta và chúng sinh như một *phương tiện thiện xảo*. Tâm kinh thì đưa ra khái niệm về Tánh không và cho biết hình tướng không khác gì với trống không và trống không cũng chính là hình tướng. Tâm kinh cũng xác định thêm là khái niệm *Phi-nhị-nguyên* và *Tánh-không* thật sự ra cũng chỉ là những *phương tiện thiện xảo* thuộc vào một cấp bậc thật cao siêu gọi là Paramita (Upayakausalaparamita) mà thôi. Đối với khái niệm về *Tam thân*, thì Pháp thân là *Quả* do Trí tuệ Bát nhã mang lại, hai thân còn lại là hai sắc thân (rupakaya) và cả hai đều là biểu tượng của lòng Từ bi.

Kim cương thừa đưa ra thật nhiều Phương tiện thiện xảo, vừa cực mạnh lại vừa hữu hiệu gồm có các câu niệm chú man-tra, các cách thủ ấn, các phương pháp quán tưởng thần linh, các nghi thức hành lễ, các biểu đồ Mạn-đà-la... Cách tu tập tích cực của Kim cương thừa dựa vào các Phương tiện hữu hiệu được xem là có khả năng giúp đạt được sự giải thoát sau một vài kiếp tái sinh, hay cũng có thể thực hiện được ngay trong kiếp sống hiện tại. Trong khi đó Phật giáo Đại thừa nói chung ngoài Kim cương thừa ra thì chủ trương phải tu tập qua thật nhiều kiếp sống. Tính cách cực mạnh và hữu hiệu của Kim cương thừa sở dĩ có được là nhờ vào sự nối kết trực tiếp và chặt chẽ giữa Phương tiện thiện xảo và Bát nhã hay là Trí tuệ nhận biết Tánh không. Phương tiện thiện xảo đối với Kim cương thừa chính là lòng Từ bi tích cực (Karuna), Phương tiện thiện xảo và lòng Từ bi là hai thể dạng tương đối và mang yếu tố nam tính. Bát nhã và Tánh không là hai thể dạng tuyệt đối, mang yếu tố nữ tính. Sự kết nối chặt chẽ không thể phân cách giữa Phương tiện thiện xảo và Bát nhã là điều kiện tiên quyết mang lại sự Giác ngộ.

Lời kết

Bài viết trên đây nêu lên hai khía cạnh trong kinh sách có thể mang lại một chút phức tạp nào đó cho người tu tập khi tìm hiểu khái niệm về Trí tuệ : khía cạnh thứ nhất là thuật ngữ và khía cạnh thứ hai là các quan điểm vừa phong phú lại vừa phức tạp của các học phái Phật giáo mang chủ đích giải thích thế nào là Trí tuệ và sự Giải thoát. Mục đích của bài viết là cố gắng tóm lược thật khái quát những gì đã được nêu lên trong kinh sách hầu giúp cho người đọc có một ý niệm nào đó mà không mất quá nhiều thì giờ để nghiên cứu, vì thế mà bài viết cũng khó tránh khỏi tính cách ôm đồm đáng tiếc.

Một cách vắn tắt, trí thông minh là "gia tài" sẵn có của mỗi cá thể con người, cái gia tài đó rất đa dạng và khác biệt vì chịu ảnh hưởng của nghiệp trong quá khứ và liên kết với khả năng cảm nhận của giác cảm trong bối cảnh hiện tại của mỗi cá thể. Trong khi đó Trí tuệ là một khả năng chỉ có thể phát sinh nhờ vào sự tu tập. Khả năng của Trí tuệ mang nhiều sắc thái khác nhau và thuộc vào nhiều cấp bậc khác nhau. Cấp bậc cao nhất của Trí tuệ vượt lên trên mọi sự diễn đạt trôi buộc và nhị nguyên, quán nhận trực tiếp được bản thể đích thực và sâu kín của mọi hiện tượng và không còn bị ô nhiễm bởi sự vận hành vương mắc của trí thông

minh nữa. Cấp bậc cao nhất của Trí tuệ có khả năng mang lại sự tỉnh thức và giác ngộ gọi là Trí tuệ Bát nhã.

Sau hết để góp phần làm nhẹ bớt sự nặng nề của lý thuyết, xin đề nghị một câu chuyện vui nêu lên một trường hợp ứng dụng lý thuyết vào thực tế sau đây. Thật vậy, tu tập không phải chỉ nghiên cứu kinh sách, gõ mõ, đánh chuông và tụng niệm liên tục là đủ mà còn phải đem những gì rút tía được trong kinh sách để hội nhập vào tâm thức mình và ứng dụng vào từng tư duy và hành động hằng ngày của chính mình. Câu chuyện diễn biến như sau :

Bỗng dưng ta cảm thấy đói và thèm ăn một tô phở thật nóng và thật thơm (đòi hỏi của cơ thể và kích động của bản năng làm phát sinh ra sự thèm khát). Thay vì đọc sách hay ngồi xuống thiền định một lúc để chờ đến bữa cơm thì ta quyết định ra tiệm phở gần nhà để ăn (tác ý), ta thay áo và mang giày để đi ra tiệm phở (tác ý sinh ra hành động). Sắp đến cửa tiệm phở thì ta đập vào một đồng phân chó. Vừa xấu hổ lại vừa bực tức ("cái tôi" vụt phát hiện một cách mạnh mẽ để điều khiển và chi phối hành động và tư duy của ta), ta thốt ra một lời không thanh nhã (xúc cảm bấn loạn phát hiện thành ngôn từ), ta nhìn chung quanh xem có ai chú ý hay không, đồng thời liếc nhìn xuống đất tìm chỗ nào có cát khô để day đế giày cho bớt dính bẩn (sử dụng trí thông minh).

Đến đây ta tự hỏi tại sao ta lại đập vào đồng phân chó. Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ hậu quả của nghiệp trong quá khứ đưa ta tái sinh trở lại làm người với tất cả những đòi hỏi của bản năng và chủng loại (đói). Nguyên nhân gần hơn là những xung động của tâm thức liên hệ với bản năng làm phát sinh ra sự thèm khát (thèm một tô phở nóng và ngon : bảm víu). Sự thèm khát (nguyên nhân) thúc dục ta đi ra tiệm phở (nghiệp đã chín). Chưa kịp đến cửa tiệm phở thì sự thèm khát đã hướng mắt ta nhìn vào miếng thịt tái treo lủng lẳng trong tủ kính của tiệm phở, bên cạnh là một khối thịt nạm có cả vè giòn và mỡ gầu, giữa hai miếng thịt còn treo thêm một bó hành lá. Vì dán mắt vào tủ kính nên ta không thấy đồng xu uế dưới chân (cơ duyên chờ đợi) và ta đập vào đó (hậu quả của nghiệp).

Trên đây là phản ứng rất tự nhiên của một người thông thường và có thể xảy ra với bất cứ ai. Đối với một người tu tập thì sao, có gì khác hơn hay không? Một người tu tập cũng phải gánh chịu những đòi hỏi của bản năng và những hậu quả của nghiệp, họ cũng biết đói (bản năng) và có thể cũng thèm (bảm víu). Tuy nhiên sự khác biệt là người tu tập ý thức được và nhìn thấy được những đòi hỏi của bản năng và của sự thèm khát, họ biết chủ động và chú tâm vào từng hành vi của mình. Kinh sách gọi đó là cách thực hiện một Tâm linh tỉnh thức (Mindfulness, Pleine conscience). Nếu người tu tập thực hiện được một Tâm linh tỉnh thức thì khi đi thì biết mình đang đi, khi bước thì biết mình đang bước, khi bước một bước dài thì biết mình bước một bước dài, khi bước một bước ngắn thì biết mình bước một bước ngắn, họ không bị sự thèm khát kích động và miếng thịt tái trong tủ kính của tiệm phở không đủ sức thu hút được họ để nuôi dưỡng thêm sự thèm khát của họ, họ sẽ không dán mắt vào tủ kính của tiệm phở và như thế rất có thể là họ sẽ không đập phải đồng phân chó.

Dù có đập phải đồng phân đi nữa thì người tu tập cũng không thốt lên những lời bất nhã (chủ động được xúc cảm và ngôn từ), và hơn thế nữa họ còn phát hiện được lòng thương cảm đối với một chúng sinh phải ia bậy ra đường (từ bi). Con chó cũng giống như ta, cả hai đều có chín cái lỗ (hai mắt, hai lỗ mũi, hai lỗ tai, miệng, lỗ tiểu tiện và hậu môn), chín cái lỗ ấy thường xuyên đào thải những chất ô uế. Nhờ có phương tiện và trí thông minh ta biết xây nhà cầu, đồng thời ta cũng có nhiều may mắn hơn và được đi ăn phở, trong khi đó con chó phải chạy rông ngoài đường và có thể sẽ bị bọn trộm chó bắt làm thịt và đem bán. Dù đập

phải đồng xú uế thì người tu tập cũng không tức bực hay xấu hổ vì họ hiểu rằng đây là nghiệp trong quá khứ xui khiến như thế, tương hợp với những cơ duyên như thế, người tu tập không thắc mắc và vẫn giữ được sự thanh thản (trong trường hợp đó "cái tôi" sẽ không phát sinh mạnh mẽ và sẽ không gây ra tác động chi phối và điều khiển tư duy, ngôn từ và hành động của chính mình).

Nhìn thấy đồng phân chó người tu tập phát động lòng từ bi hướng vào tất cả chúng sinh đang bị trói buộc trong bản năng của chủng loại và mọi thứ khổ đau (phát lộ lòng từ bi). Nhìn thấy một hạt cát người tu tập nhìn thấy cả một sa mạc mênh mộng, tâm thức tỏa rộng ra tám phương trời, mười phương Phật (mở rộng và phát triển Trí tuệ), cái tâm thức đó trở nên không bờ bến (Bát nhã). Xuyên qua cái tâm thức vượt không gian đó, người tu tập không thấy đồng phân cũng chẳng thấy một hạt cát nào (đó chỉ là những hậu quả phát sinh từ vô số nguyên nhân và cơ duyên mà có, những tạo tác ấy mang tính cách biến động và lệ thuộc vào vô số điều kiện sẽ không chiếm giữ một vị trí nào cả trong tâm thức của họ), và họ cũng không thấy vị trí của chính mình ở đâu hết (không có "cái tôi") trong cái không gian mênh mộng và vắng lặng đang mở ra trước mắt họ, tất cả những gì họ thấy đều là ảo giác và không thực (Trí tuệ Bát nhã ba-la-mật-đa). Tuy nhiên họ vẫn nhìn thấy một cách minh bạch thật sự có những cấu hợp trên mặt đất trước mắt họ, nhưng tâm thức họ thì hoàn toàn không diễn đạt những cấu hợp ấy thành đồng phân nhơ nhớp và đồng cát khô dưới chân. Cái bản chất vừa thực lại vừa không thực ấy của mọi hiện tượng cũng là ý nghĩa của câu "sắc tức thị không - không tức thị sắc" trong Tâm kinh.

Ăn phở xong thì ta trở về nhà, vừa bước vào đầu ngõ ta thấy một con chó. Tuy không biết là con chó này có đúng là con chó đã phóng uế gần tiệm phở hay không, nhưng sự bực tức lúc nãy vẫn bùng lên trở lại. Vậy ta thử tìm hiểu xem sự vận hành nào đã làm cho sự tức giận ấy bùng lên. Lúc nãy khi ta đạp vào đồng phân, "cái tôi" phát sinh mạnh mẽ kéo theo sự tức giận và xấu hổ (nghiệp phát sinh), sự giận dữ và xấu hổ để lại một vết hằn trên dòng tiếp nối liên tục của tri thức vào đúng khoảnh khắc mà ta đạp phải đồng phân (sự ghi khắc của nghiệp). Sau khi ăn phở xong ta đã quên hết biến cố trước đây đã làm cho ta tức giận, tuy nhiên vết hằn của sự tức giận in dấu trên dòng tri thức vẫn còn nguyên và sẽ phát sinh trở lại thành quả khi nào nó gặp được cơ duyên thích nghi. Ta bắt gặp một con chó ở đầu ngõ (cơ duyên thích nghi và phù hợp hiện ra), vết hằn của nghiệp liền dựa vào cơ duyên đó để phát sinh thành sự giận dữ (nghiệp phát sinh để trở thành quả).

Con giận bùng lên (xúc cảm bất loạn) kéo theo sự thù ghét tất cả những con chó chạy rông ngoài đường, nhất là con chó trước mặt lại xấu xí, dơ bẩn, thọt một chân và ghè lờ khấp người (thiếu lòng từ bi). Ta quyết định trừng trị con chó đáng ghét (tác ý), liền nhặt một viên đá và ném nó (tác ý sinh ra hành động). Không ngờ con chó lại không bỏ chạy mà quay đầu lại sủa, trẻ con người lớn quây lại xem. Ta vừa xấu hổ lại vừa tức bực con chó ghè ("cái tôi" lại phát hiện để tiếp tục điều khiển ta)..., cứ như thế mà hết nghiệp này đến nghiệp khác thay nhau lôi kéo ta vào một cuộc "phiêu lưu" và "lang thang" bất tận. Thế giới ta bà là như thế, không có gì khó hiểu cả. Đối với người tu tập thì mỗi dây níu kéo ấy đã bị cắt đứt ngay sau khi vừa dẫm vào đồng phân, vì họ không giận dữ mà lại còn phát lộ được lòng Từ bi.

Thí dụ trên đây nêu lên trường hợp thêm một tô phở, nhưng nếu sự thèm khát mạnh hơn chẳng hạn như bị kích động bởi tham lam, dục vọng, đam mê... thúc đẩy bởi của cải, danh vọng, hận thù, tình dục..., thì hậu quả sẽ trầm trọng hơn nhiều. Nghiệp sẽ lưu lại những vết hằn sâu đậm hơn trên dòng tri thức tiếp nối của một cá thể, lôi cuốn cá thể ấy hết kiếp này sang kiếp khác (kéo theo sự tái sinh và làm chuyển động bánh xe luân hồi).

Câu chuyện vừa kể cho thấy chỉ có Trí tuệ mới giúp chúng ta một cách hữu hiệu và thiết thực để cắt đứt những mối dây níu kéo của nghiệp. Tụng niệm suông, lên chùa lễ Phật để cầu phúc hay ngồi thiền mà đầu óc suy nghĩ miên man thì chẳng ích lợi gì vì đây chỉ là những *phương tiện thiếu phần thiện xảo* mà thôi.

Bures-Sur-Yvette, 07.05.10

Hoang Phong